

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2018/DS-PT

Ngày: 30/01/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 374/2017/TLPT - DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 120/2017/DS – ST ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2017/QĐ – PT ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Văn N, sinh năm 1977,

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Lê Hoàng H, sinh năm 1958,

2. Cao Thị L, sinh năm 1959,

3. Lê Minh L, sinh năm 1986,

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Hoàng H.

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Trần Văn N trình bày:

Từ khoảng năm 2010, ông bắt đầu bán thức ăn chăn nuôi gia súc cho vợ chồng anh H, bà L và anh L theo hình thức gói đầu. Mỗi lần giao thức ăn cho ông H, bà L, anh L, ông đều có ghi sổ theo dõi. Hai bên thỏa thuận: Ông N cung cấp thức ăn chăn nuôi heo cho ông H, bà L, anh L, đến khi bán heo thì bên mua trả hết tiền nợ thức ăn cho ông theo đợt heo bán. Thời gian đầu hai bên mua bán với nhau rất tốt. Đến ngày 05/01/2017, phần tiền thức ăn cho gà ông H, bà L, anh L còn nợ ông là 107.559.000 đồng, anh L bán gà và có trả cho ông 24.000.000 đồng, còn nợ lại 83.599.000 đồng. Đối với phần tiền thức ăn cho heo, ông H và bà L còn nợ ông là 86.224.000 đồng. Ngày 19/5/2017, ông H, bà L bán heo và có trả cho ông 9.000.000 đồng, còn nợ lại 77.224.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo và gà ông H, bà L, anh L còn nợ của ông là 160.783.000 đồng. Do số tiền nợ cao nên ông yêu ông H, bà L, anh L trả cho ông 30.000.000 đồng thì ông mới có thể giao thức ăn tiếp nhưng ông H, bà L, anh L nói không có tiền trả nên ông kết thúc hợp đồng và có thông báo trước cho ông H, bà L, anh L.

Ông H, bà L, anh L có làm biên nhận cho ông vào các ngày 06/02/2017, 21/02/2017 và 23/6/2017 với nội dung thừa nhận nợ và hứa trả nợ dần cho ông nhưng không trả.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Hoàng H, bà Cao Thị L, anh Lê Minh L trả cho ông số tiền do mua bán thức ăn còn nợ tổng cộng là 160.783.000 đồng, trả một lần, không yêu cầu tính lãi.

Trước đây ông H, bà L có ký tên vào biên nhận phần nợ của anh L, hình thức bảo lãnh nợ. Ông đồng ý để cho ông H, bà L trả cho ông 77.224.000 đồng và anh L trả cho ông 83.559.000 đồng.

Đối với phần nợ của anh L, từ khi ông khởi kiện tại tòa, giữa ông và anh L có thỏa thuận về việc anh L làm công cho ông với mức lương mỗi tháng là 6.000.000 đồng, anh L trích ra để trả cho ông 3.000.000 đồng. Do đó, tính đến nay, anh L đã trừ 03 tháng với số tiền là 9.000.000 đồng nên anh L còn nợ lại ông số tiền là 74.559.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Hoàng H và bà Cao Thị L cùng trình bày:

Ông bà thừa nhận ông bà cùng con của ông bà là anh Lê Minh L có mua thức ăn của ông N như ông N trình bày, nhưng giữa vợ chồng ông làm ăn riêng còn anh L cùng ông N làm ăn riêng. Thời gian làm ăn với nhau bắt đầu từ năm 1995 đến nay. Đến nay ông bà còn nợ của ông N số tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo khoảng 70.000.000 đồng và nợ thức ăn chăn nuôi gà khoảng 80.000.000 đồng. Ông bà không nhớ rõ số tiền cụ thể còn nợ là bao nhiêu tuy nhiên ông bà có ký tên nhận nợ trong các giấy biên nhận nợ như ông N đã nộp cho Tòa án. Ông bà thừa nhận số nợ trong các biên nhận này và đồng ý trả cho ông N.

Lê Minh L là con của ông bà nhưng anh L đã ra ở riêng và có hộ khẩu riêng. Về số tiền nợ mà ông N yêu cầu, trong đó có phần nợ của ông bà và phần nợ của anh L, ông bà nợ ông N hơn 70.000.000 đồng, vợ chồng ông bà sẽ trả số tiền này cho ông N, còn số nợ hơn 80.000.000 đồng là do anh L nợ của ông N chứ vợ chồng ông bà không nợ, số tiền này phải do anh L trả cho ông N.

Do hoàn cảnh khó khăn nên ông bà xin được trả dần. Tuy nhiên, ông bà không thể đưa ra được định mức trả dần như thế nào.

Riêng việc ông có ký vào giấy nhận nợ của con ông là anh L là do ông chỉ xác nhận anh L có mua thức ăn của ông N chứ không bảo lãnh nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H và bà L đồng ý còn nợ của ông N số tiền là 77.224.000 đồng và đồng ý trả nhưng xin trả dần. Đối với phần nợ của anh Lê Minh L, ông bà không đồng ý có trách nhiệm liên đới với anh L để trả nợ cho ông N.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Lê Minh L trình bày:

Anh thống nhất như lời trình bày của ông N. Hiện anh đang làm thuê cho ông N, mỗi tháng trích từ tiền công ra anh trả cho ông N 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Hiện nay, anh còn đang làm thuê cho ông N và trừ nợ được 03 tháng như ông N trình bày. Anh đồng ý còn nợ lại ông N số tiền là 74.559.000 đồng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 120/2017/DS – ST ngày 06 tháng 11 năm 2017 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn N về việc yêu cầu ông Lê Hoàng H và bà Cao Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông N số tiền là 77.224.000 đồng và anh Lê Minh L có trách nhiệm trả cho ông N số tiền là 74.559.000 đồng.

2. Buộc ông Lê Hoàng H và bà Cao Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Văn N số tiền là 77.224.000 đồng (bảy mươi bảy triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Buộc anh Lê Minh L có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn N số tiền là 74.559.000 đồng (bảy mươi bốn triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Bác yêu cầu về việc xin trả dần của ông Lê Hoàng H, bà Cao Thị L, anh Lê Minh L.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/11/2017 bị đơn là ông Lê Hoàng H kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét cho ông được trả dần khoản nợ và yêu cầu được giảm 50% án phí do gia đình ông đang khó khăn, bản thân có bệnh tật về mắt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý cho ông H, bà L, anh L trả dần số nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự năm 2015

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin trả dần số nợ của ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 120/2017/DS - ST ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G. Về kháng cáo của ông H xin giảm 50% án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu ông H đủ điều kiện.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của ông Lê Hoàng H và đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hai bên đương sự thống nhất với nhau về các hợp đồng mua bán và số tiền còn nợ. Theo đó, ông Lê Hoàng H và bà Cao Thị L thừa nhận còn nợ ông Trần Văn N số tiền 77.224.000 đồng, ông bà cũng đồng ý trả số tiền này. Anh Lê Minh L thừa nhận còn nợ ông Trần Văn N số tiền 74.559.000 đồng, anh L cũng đồng ý trả cho anh N. Phần này của bản án sơ thẩm không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là ông Lê Hoàng H xin được trả dần số nợ, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn là ông Trần Văn N không đồng ý. Nhận thấy về phương thức trả thì các bên đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự tại giai đoạn thi hành án, vấn đề này Tòa sơ thẩm đã tuyên rõ trong quyết định bản án, nên phần kháng cáo này của ông H không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Hoàng H yêu cầu giảm 50% án phí với lý do: hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân có bệnh về mắt. Tuy nhiên, ông H thừa nhận tại tòa là gia đình ông không thuộc diện hộ nghèo. Mặt khác, theo Giấy khám sức khỏe số 1024/GKSK-TTYT ngày 25/01/2018 của Trung tâm y tế thành phố Bến Tre thì ông H có bệnh về mắt (tật khúc xạ) nhưng kết luận ông H đủ sức khỏe giao dịch dân sự. Vì vậy, ông H không đủ điều kiện để được giảm án phí, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo về phần này của ông H.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Hoàng H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hoàng H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 120/2017/DS – ST ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn N về việc yêu cầu ông Lê Hoàng H và bà Cao Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông N số tiền là 77.224.000 đồng và anh Lê Minh L có trách nhiệm trả cho ông N số tiền là 74.559.000 đồng.

2. Buộc ông Lê Hoàng H và bà Cao Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Văn N số tiền là 77.224.000 đồng (bảy mươi bảy triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Buộc anh Lê Minh L có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn N số tiền là 74.559.000 đồng (bảy mươi bốn triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Bác yêu cầu về việc xin trả dần của ông Lê Hoàng H, bà Cao Thị L, anh Lê Minh L.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Lê Hoàng H và bà Cao Thị L có trách nhiệm liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 3.861.200 đồng (ba triệu tám trăm sáu mươi một nghìn hai trăm đồng).

- Buộc anh Lê Minh L phải chịu án phí 3.727.950 đồng (ba triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi đồng).

- Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Trần Văn N số tiền 4.019.575 đồng (bốn triệu không trăm mười chín nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0011971 ngày 03/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hoàng H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013684 ngày 21/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Ngọt